

QUỸ ETF KIM GROWTH VN30
KIM GROWTH VN30 ETF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No.: 20260707/FUEKIV30-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2026
Ho Chi Minh City, July 07, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission of Vietnam*
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

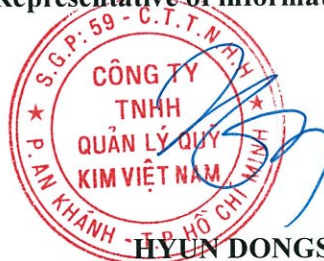
- Tên công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
 - Tên quỹ niêm yết/ Name of listed fund: **Quỹ ETF KIM Growth VN30/ KIM Growth VN30 ETF**
 - Mã chứng khoán/ Securities code: **FUEKIV30**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Văn phòng số 6.02, Tầng 6, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, Số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Khu Phố 39, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 - Address: Unit No. 6.02, 6F, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13 in Functional Area No. 1, No. 15 Tran Bach Dang Street, Quarter 39, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
 - Điện thoại/ Tel: (028) 3824 2220 Fax: (028) 3824 2225
 - Email: etf@koreainvestment.com.vn Website: <https://koreainvestment.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 06 - 2026**
Content of information disclosure: **Report on investment activities at June - 2026.**
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 07/07/2026 tại đường dẫn: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>
This information was disclosed on Fund Management Company's portal on 07/07/2026, available at: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các
I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any

Tài liệu đính kèm/Attachments:
Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 06 - 2026/
Report on investment activities 06 - 2026

Đại diện công bố thông tin

Representative of information discloser



HYUN DONGSIK

Chủ tịch Hội đồng thành viên/ Chairman of the
Members' Council

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance))

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2026 / Jun 2026

1 Tên Quỹ:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
Fund name:	KIM GROWTH VN30 ETF
2 Mã Chứng khoán:	FUEKIV30
Securities Symbol:	FUEKIV30
3 Tên Công ty Quản lý Quỹ:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4 Ngân hàng Giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5 Ngày lập báo cáo:	03/07/2026
Reporting Date:	03 Jul 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Tại ngày 31 tháng 05 năm 2026 As at 31 May 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	3.730.307.391	306.662.407	101,93%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	3.730.307.391	306.662.407	101,93%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	3.730.307.391	306.662.407	101,93%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	2.590.167.498.650	2.578.812.781.300	129,03%

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Tại ngày 31 tháng 05 năm 2026 As at 31 May 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	2.590.167.498.650	2.578.812.781.300	129,03%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03)	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	9.955.610.000	11.769.367.100	1.181,39%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	9.955.610.000	11.769.367.100	1.181,39%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	16.635.610	19.347.940	110,00%

NH
HƯ
NG
NH

NH
K
NH

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Tại ngày 31 tháng 05 năm 2026 As at 31 May 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	16.635.610	19.347.940	110,00%
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation to	2211.5			
	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2211.6			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	2.603.870.051.651	2.590.908.158.747	129,42%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán	2214	3.250.450.000		
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	3.006.581.609	2.830.485.379	137,15%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư trên cơ sở đã thu Payables to investors for collected	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the	2215.2	1.500.000	1.000.000	100,00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			

10
NI
MẠ
[T
TN
HỒ

- C.
NG
[N
N L
VIỆ
- T

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Tại ngày 31 tháng 05 năm 2026 As at 31 May 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	13.500.000	9.000.000	100,00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ	2215.6	1.158.075.397	1.226.788.992	130,28%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	46.323.015	49.071.558	130,28%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	46.323.015	49.071.558	130,28%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	4.875.675		
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	4.875.675		
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF	2215.10	85.198.800	89.221.018	131,79%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	84.223.665	89.221.018	130,28%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	975.135		
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	220.778.679	208.351.273	105,12%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	2215.14	11.000.000	11.000.000	66,67%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE	2215.15	708.263.769	592.456.228	155,07%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	708.263.769	592.456.228	155,07%
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	2.479.490	2.068.524	19,90%

1/20/2026
 NK
 0/PI
 ON
 1/1/26
 1/1/26

1/1/26
 Y

21
 1/1/26

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Tại ngày 31 tháng 05 năm 2026 As at 31 May 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3	2.479.490	2.068.524	19,90%
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7			
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other payables	2215.18.8			
	Phải trả giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Accrued expense for listed registration at HOSE	2215.18.9			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	6.257.031.609	2.830.485.379	285,43%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	2.597.613.020.042	2.588.077.673.368	129,25%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	2218	190.900.000	190.900.000	94,32%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	13.607,19	13.557,24	137,04%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐQT

C.T.C.P

H.H. MINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2026 / Jun 2026

1	Tên quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 KIM GROWTH VN30 ETF
2	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIV30 FUEKIV30
3	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	03/07/2026 03 Jul 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2026 Jun 2026	Tháng 05 năm 2026 May 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	12.819.579.391	19.643.425.857	34.786.852.471
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applied)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	12.818.898.400	19.639.768.000	34.778.715.500
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	12.818.898.400	19.639.768.000	34.778.715.500
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	680.991	3.657.857	8.136.971
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	680.991	3.657.857	8.136.971
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2026 Jun 2026	Tháng 05 năm 2026 May 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	1.693.100.067	2.168.531.813	10.781.528.107
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund	2225	1.158.075.397	1.226.788.992	6.965.557.242
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	151.299.851	194.204.469	959.606.290
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	84.223.665	89.221.018	506.585.980
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	3.883.755	40.059.321	80.203.214
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	16.869.416	15.852.572	94.194.814
	<i>Phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	46.323.015	49.071.558	278.622.282
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other	2227	288.938.097	305.429.362	1.737.733.730
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	46.323.015	49.071.558	278.622.282
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i>	2227.2	11.000.000	11.000.000	66.000.000
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV</i>	2227.3	115.807.541	122.678.902	696.555.724
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	115.807.541	122.678.902	696.555.724
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường</i> <i>Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				

10/03/2026
 H/

10/03/2026
 C
 H/

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2026 Jun 2026	Tháng 05 năm 2026 May 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán	2228	12.427.406	12.841.652	74.978.679
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund	2229	5.000.000	5.000.000	30.000.000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	5.000.000	5.000.000	30.000.000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán	2229.2			
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee for	2230	48.645.457		71.517.946
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives	2230.3			
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting...	2230.5	48.645.457		71.517.946
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	19.418.775	414.129.610	883.306.258
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	19.418.775	414.129.610	883.306.258
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	9.295.084	10.137.728	58.827.962
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1			

T H A T N S

C. NG NI N L VIỆ

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2026 Jun 2026	Tháng 05 năm 2026 May 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán	2232.2	2.712.330	2.802.741	16.364.390
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	410.966	424.664	2.479.490
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	671.788	860.323	4.784.082
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5			
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	5.500.000	5.500.000	34.100.000
	Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD	2232.8		550.000	1.100.000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	11.126.479.324	17.474.894.044	24.005.324.364
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment	2234	(1.591.132.650)	(29.950.526.450)	(42.273.868.450)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal	2235		48.538.790.554	172.235.955.396
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1		48.538.790.554	171.545.578.376
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2			692.247.020
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted	2235.3			(1.870.000)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to	2236	(1.591.132.650)	(78.489.317.004)	(214.509.823.846)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	9.535.346.674	(12.475.632.406)	(18.268.544.086)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	2.588.077.673.368	2.600.553.305.774	2.615.998.451.128
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	9.535.346.674	(12.475.632.406)	(18.385.431.086)

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2026 Jun 2026	Tháng 05 năm 2026 May 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	9.535.346.674	(12.475.632.406)	(18.268.544.086)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242			(116.887.000)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1			2.524.511.474
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2			(2.641.398.474)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	2.597.613.020.042	2.588.077.673.368	2.597.613.020.042
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐQT

C.T.C.P

H
MINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 / As at 30 Jun 2026

- 1 **Tên quỹ:** **Quỹ ETF KIM GROWTH VN30**
Fund name: KIM GROWTH VN30 ETF
- 2 **Mã Chứng khoán:** **FUEKIV30**
Securities Symbol: FUEKIV30
- 3 **Tên Công ty quản lý quỹ:** **Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
- 4 **Tên ngân hàng giám sát:** **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 5 **Ngày lập báo cáo:** **03/07/2026**
Reporting Date: 03 Jul 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nếu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applied)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading	2246				
1	ACB	2246.1	4.631.165,00	22.650	104.895.887.250	4,03%
2	BID	2246.2	406.564,00	42.400	17.238.313.600	0,66%
3	BSR	2246.3	864.000,00	24.150	20.865.600.000	0,80%
4	CTG	2246.4	1.094.277,00	33.950	37.150.704.150	1,43%
5	FPT	2246.5	3.120.575,00	70.200	219.064.365.000	8,41%
6	GAS	2246.6	258.950,00	77.400	20.042.730.000	0,77%
7	GVR	2246.7	345.900,00	32.800	11.345.520.000	0,44%
8	HDB	2246.8	3.767.502,00	25.850	97.389.926.700	3,74%
9	HPG	2246.9	10.018.458,00	23.300	233.430.071.400	8,96%
10	LPB	2246.10	2.666.500,00	53.500	142.657.750.000	5,48%
11	MBB	2246.11	3.790.001,00	25.200	95.508.025.200	3,67%
12	MSN	2246.12	1.869.800,00	72.100	134.812.580.000	5,18%
13	MWG	2246.13	2.372.200,00	78.100	185.268.820.000	7,12%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
14	PLX	2246.14	271.100,00	36.950	10.017.145.000	0,38%
15	SAB	2246.15	302.400,00	48.500	14.666.400.000	0,56%
16	SHB	2246.16	3.557.251,00	13.550	48.200.751.050	1,85%
17	SSB	2246.17	1.606.602,00	16.200	26.026.952.400	1,00%
18	SSI	2246.18	1.634.164,00	26.750	43.713.887.000	1,68%
19	STB	2246.19	1.682.700,00	73.800	124.183.260.000	4,77%
20	TCB	2246.20	3.663.400,00	33.500	122.723.900.000	4,71%
21	TPB	2246.21	1.438.936,00	16.600	23.886.337.600	0,92%
22	VCB	2246.22	861.879,00	62.200	53.608.873.800	2,06%
23	VHM	2246.23	779.100,00	151.800	118.267.380.000	4,54%
24	VIB	2246.24	2.072.499,00	16.500	34.196.233.500	1,31%
25	VIC	2246.25	1.212.900,00	220.000	266.838.000.000	10,25%
26	VJC	2246.26	744.990,00	139.500	103.926.105.000	3,99%
27	VNM	2246.27	1.798.600,00	54.800	98.563.280.000	3,79%
28	VPB	2246.28	4.101.300,00	27.000	110.735.100.000	4,25%
29	VPL	2246.29	170.000,00	89.800	15.266.000.000	0,59%
30	VRE	2246.30	1.953.600,00	28.500	55.677.600.000	2,14%
	Tổng	2247	63.057.313,00		2.590.167.498.650	99,48%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	63.057.313,00		2.590.167.498.650	99,48%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*)	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	63.057.313,00		2.590.167.498.650	99,48%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			9.955.610.000	0,38%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments	2256.4				

001
ANH
GMAI
AITH
TETN
PHO

59
CÔ
T
QUAI
'IM'
INH

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			16.635.610	
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to	2256.10				
11	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2256.11				
	Tổng	2257			9.972.245.610	0,38%
	Tiền	2258				
VII	Cash					
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			3.730.307.391	0,14%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's	2258.1.2			3.730.307.391	0,14%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng	2262			3.730.307.391	0,14%
	Tổng					
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	63.057.313,00		2.603.870.051.651	100,00%

43
 IG
 PH
 NG
 I
 LA
 T.
 T
 H
 Y Q
 T N.
 P V

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
------------	--	------------------------	----------------------	---	-----------------------------	---

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thành



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐQT

C.P.A.

H.H. *
CHI MINH

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2026 / Jun 2026

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3. Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 KIM Growth VN30 ETF
4. Mã chứng khoán: Securities symbol:	FUEKIV30 FUEKIV30
5. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	03/07/2026 03 Jul 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								



STT No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2026 / Jun 2026

- 1 **Tên quỹ:** **Quỹ ETF KIM GROWTH VN30**
Fund name: KIM GROWTH VN30 ETF
- 2 **Mã Chứng khoán:** **FUEKIV30**
Securities Symbol: FUEKIV30
- 3 **Tên Công ty quản lý quỹ:** **Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
- 4 **Ngân hàng giám sát:** **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 5 **Ngày lập báo cáo:** **03/07/2026**
Reporting Date: 03 Jul 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2026 Jun 2026	Tháng 05 năm 2026 May 2026
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0,54%	0,56%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0,07%	0,09%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)	22661	0,14%	0,14%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2267	0,01%	0,01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2026 Jun 2026	Tháng 05 năm 2026 May 2026
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0,00%	0,00%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2269	0,79%	0,99%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	3,03%	63,97%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend,			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	1.909.000.000.000	1.909.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	1.909.000.000.000	1.909.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	190.900.000	190.900.000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276		
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the	2277		
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the	2277.1		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the	2278.1		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the	2277.2		
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par	2278.2		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	1.909.000.000.000	1.909.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	1.909.000.000.000	1.909.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	190.900.000	190.900.000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282		
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the	2283	99,66%	99,66%

0112
NHÀNG
MẠI CỔ P
I THƯƠNG
VIỆT NAM
PHỐ H

- C.T. J
NG TY
NH
N LÝ Q
VIỆT N
- T.P.V

